

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHỌN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC NGÀNH DƯỢC LÝ – DƯỢC LÂM SÀNG

Bùi Văn Trinh¹ và Âu Nguyễn Thảo Nguyên^{2*}

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

²Phòng Tổ chức – Hành chính, Trường Đại học Tây Đô

(*Email: antnguyen@tdu.edu.vn)

Ngày nhận: 17/11/2020

Ngày phản biện: 11/01/2021

Ngày duyệt đăng: 20/02/2021

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành Dược lý – Dược lâm sàng, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và thu hút học viên cao học trong tương lai. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với số mẫu khảo sát là 165 học viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có năm nhân tố tác động đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên là: (1) Năng lực giảng viên, (2) Chính sách học phí, (3) Đối tượng tham chiếu, (4) Đặc điểm cá nhân và (5) Truyền thông. Từ kết quả nghiên cứu một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Trường Đại học Tây Đô.

Từ khóa: Quyết định chọn, học viên cao học, Trường Đại học Tây Đô, ngành Dược lý – Dược lâm sàng

Trích dẫn: Bùi Văn Trinh và Âu Nguyễn Thảo Nguyên, 2021. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành Dược lý – Dược lâm sàng. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 11: 33-46.

*Ths. Âu Nguyễn Thảo Nguyên – Chuyên viên Phòng TCHC, Trường Đại học Tây Đô

1. GIỚI THIỆU

Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), có số dân gần 20 triệu người, chiếm 17,95% dân số của cả nước (Tổng điều tra dân số và nhà ở, 2019) nhưng lại có trình độ dân trí thấp hơn so với cả nước. Để tránh nguy cơ tụt hậu về mọi mặt, việc chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học chính là giải pháp lâu dài nhằm phát triển toàn diện giáo dục trong vùng và cũng chính là con đường duy nhất để đưa ĐBSCL phát triển. Trong đó, việc đào tạo nguồn nhân lực khối ngành sức khỏe trình độ đại học nói chung và thạc sĩ Dược lý - Dược lâm sàng (DL – DLS) nói riêng là rất quan trọng và cấp thiết.

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường Đại học tư thực hàng đầu khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng, phục vụ cộng đồng và mục tiêu phát triển đến năm 2035 là xác định và phát triển thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững trong tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực sức khỏe.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng giáo dục, uy tín và thương hiệu để thu hút thí sinh vào ngành DL – DLS. Sự hiểu biết về các tiêu chí lựa chọn Trường của sinh viên sau đại học là cần thiết, đảm bảo sự thành công lâu dài của Trường. Vấn đề thu hút học viên cao học hiện nay mang tính sống còn đối với các trường đại học, nhất là các trường ngoài công lập như Trường Đại học Tây

Đô. Số lượng học viên ngành DL – DLS có xu hướng giảm sau 2 năm tuyển sinh (năm 2018: 94, năm 2019: 87). Hơn thế nữa, việc xác định các tiêu chí lựa chọn trường của học viên sẽ giúp cho Trường biết cách định vị chính mình (Adefulu, 2020).

Xuất phát từ những lý do trên, nên nghiên cứu “*Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành Dược lý - Dược lâm sàng*” là cấp thiết.

Nghiên cứu được thực hiện với các mục tiêu cụ thể sau: (1) Phân tích thực trạng học viên cao học ngành Dược lý – Dược lâm sàng đang học tại Trường Đại học Tây Đô; (2) Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành Dược lý - Dược lâm sàng; (3) Đề xuất hàm ý quản trị giúp nhà trường thu hút học viên cao học ngành Dược lý - Dược lâm sàng theo học tại Trường Đại học Tây Đô trong tương lai.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. *Thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action – TRA)*

Lý thuyết hành động hợp lý được phát triển lần đầu vào năm 1967 bởi Fishbein, sau đó đã được sửa đổi và mở rộng bởi Ajzen và Fishbein (1975). Theo lý thuyết này, các cá nhân có cơ sở và động lực trong quá trình ra quyết định của họ và đưa ra một sự lựa chọn

hợp lý giữa các giải pháp, công cụ tốt nhất để phán đoán hành vi là ý định và hành vi được xác định bởi ý định thực hiện hành vi (Behavior Intention - BI) của một người. Theo Ajzen và Fishbein (1975), ý định hành vi sẽ chịu ảnh hưởng bởi thái độ đối với hành vi (Attitude Toward Behavior - AB) và chuẩn chủ quan (Subjective Norm - SN).

Nghĩa là, ý định hành vi (BI) là một hàm gồm thái độ đối với hành vi và chuẩn chủ quan đối với hành vi đó.

$BI = W1.AB + W2.SN$. Trong đó, W1 và W2 là các trọng số của thái độ (AB) và chuẩn chủ quan (SN).

Thái độ (Attitude Toward Behavior) là yếu tố cá nhân thể hiện niềm tin tích cực hay tiêu cực, đồng tình hay phản đối của một người đối với hành vi và sự đánh giá đối với kết quả của hành vi đó. Chuẩn chủ quan (Subjective Norms) là nhận thức, suy nghĩ về những người ảnh hưởng (có quan hệ gần gũi với người có ý định thực hiện hành vi như: người thân trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp) cho rằng nên thực hiện hay không nên thực hiện hành vi (Ajzen 1991)

2.1.2. Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB)

Trên cơ sở thuyết hành động hợp lý của Ajzen và Fishbein (1975), Ajzen (1991) phát triển Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB) để dự báo và làm sáng tỏ hành vi con người

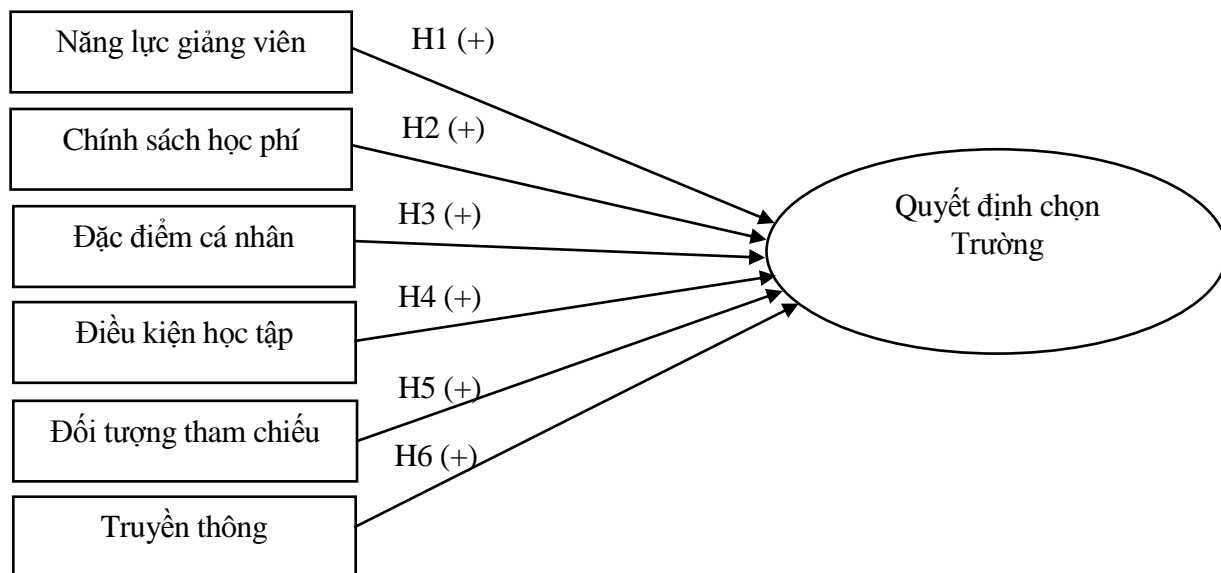
trong một bối cảnh cụ thể. Nó sẽ cho phép dự đoán cả những hành vi không hoàn toàn điều khiển được với giả định một hành vi có thể được dự báo hoặc được giải thích bởi ý định để thực hiện hành vi đó. Theo đó, TPB cho rằng ý định là nhân tố động cơ dẫn đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực cá nhân để thực hiện hành vi. Ý định là tiền đề gần nhất của hành vi và được dự đoán lần lượt bởi thái độ; chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý luận và các nghiên cứu trong nước như: Lê Quang Hùng và cộng sự (2019), Trần Ngọc Mai và cộng sự (2018), Lê Thị Thanh Kiều (2015); bên cạnh đó có những nghiên cứu ngoài nước như: Adefulu Adesoga và cộng sự (2020), Islam Aminul và Shoron Nehal Hasnain (2019), Rudhumbu Norman và cộng sự (2017), mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô được thiết lập như sau:

$$QD = f(NLGV, CSHP, DDCN, DKHT, DTTC, TT)$$

Trong đó, QD (quyết định chọn trường) là biến phụ thuộc, các biến NLGV (năng lực giảng viên), CSHP (chính sách học phí), DDCN (đặc điểm cá nhân), DKHT (điều kiện học tập), DTTC (đối tượng tham chiếu), TT (truyền thông) là các biến độc lập.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất
(Nguồn: Tác giả đề xuất)

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 bước như sau:

Nghiên cứu định tính: được thực hiện bằng thảo luận nhóm chuyên gia để hoàn thiện bảng hỏi và thang đo trong bảng khảo sát.

Nghiên cứu định lượng: được thực hiện để phân tích số liệu khảo sát. Đối tượng khảo sát là các học viên cao học ngành DL – DLS đang học tập tại Trường. Theo nhiều nhà nghiên cứu kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Hair và cộng sự (2006) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) kích thước mẫu tối thiểu là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát.

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu đề xuất có 30 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $30 \times 5 = 150$. Ngoài ra theo Tabachnick và Fidell (1996) để phân tích hồi quy đạt được kết quả tốt nhất thì kích cỡ mẫu phải thỏa mãn công thức $n \geq 8k + 50$ (trong đó n là kích cỡ mẫu, k là số biến độc lập của mô hình). Trong mô hình hồi quy của đề tài có 6 biến độc lập nên cỡ mẫu tối thiểu là: $8 \times 6 + 50 = 98$.

Tổng số lượng học viên ngành DL – DLS theo danh sách là 181 học viên nên tác giả chọn kích cỡ mẫu là tất cả học viên (kích cỡ mẫu là 181 quan sát); số phiếu phát ra là 181 phiếu và số phiếu thu về hợp lệ là 165 phiếu.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu

Khóa học	Số lượng học viên	Số quan sát	Tỷ lệ (%)
Khóa 6A	58	53	32,12
Khóa 6B	36	30	18,18
Khóa 7A	33	32	19,39
Khóa 7B	54	50	30,30
Tổng	181	165	100

(Nguồn: Khoa Đào tạo Sau đại học Trường Đại học Tây Đô và Tác giả)

Sau đó tiến hành phân tích dữ liệu bằng cách sử dụng các phương pháp sau:

- Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ, 2009). Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được, từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu. Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa biến và Cronbach's Alpha tổng phải > 0,3; nếu ngược lại thì biến được xem là biến rác và sẽ bị loại khỏi mô hình.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Các điều kiện cần được đảm bảo đối với kết quả phân tích nhân tố: (1) Hệ số tải nhân tố (Factor Loading) > 0,5 để đảm bảo sự tương quan đơn giữa biến và các nhân tố; (2) Chỉ số KMO (KaiserMeyer-Olkin) nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 và hệ số Sig. của kiểm định Bartlett < 0,05 để xem xét sự phù hợp

của phân tích nhân tố. Nếu như trị số này bé hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không phù hợp với các dữ liệu; (3) Phần trăm phương sai (Cumulative) cho biết phần trăm phương sai được giải thích bởi các nhân tố, số này phải lớn hơn 50%.

- Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến nhận diện các nhân tố và ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành DL – DLS và đảm bảo có ý nghĩa thống kê với các điều kiện: Độ phù hợp của mô hình (Sig. của kiểm định Anova <= 0,05); Hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến không đáng kể ($1,5 < DW < 2,5$; hệ số VIF < 10) (Trọng & Ngọc, 2008; Mai Văn Nam, 2008).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm cơ bản của học viên qua khảo sát

Nghiên cứu tiến hành khảo sát học viên ngành DL – DLS, kết quả thu về được 165 phiếu đạt yêu cầu. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu về giới tính và độ tuổi được phân tích qua Bảng 2.

Bảng 2. Mô tả mẫu theo giới tính và độ tuổi

Thông tin mẫu		Số lượng	Tần số (%)
Giới tính	Nam	95	57,6
	Nữ	70	42,4
Tổng		165	100
Độ tuổi	Từ 18-25	49	29,7
	Từ 26-35	69	41,8
	Từ 36-45	34	20,6
	Trên 45	13	7,9
Tổng		165	100

(Nguồn: Số liệu khảo sát 165 học viên cao học ngành DL – DLS tại ĐHTĐ, 2020)

3.2. Kiểm định thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha (Bảng 3). Thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường ĐHTĐ của học viên cao học ngành DL – DLS đạt từ

0,858 đến 0,899 đều lớn hơn 0,6. Các hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên không biến nào bị loại khỏi mô hình. Như vậy, các biến quan sát trong mô hình đều đủ điều kiện và tin cậy để đưa vào phân tích EFA ở bước tiếp theo.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Năng lực giảng viên (NLGV): Cronbach's Alpha = 0,882				
NLGV1	11,81	12,072	0,785	0,841
NLGV2	11,82	12,816	0,733	0,853
NLGV3	12,02	14,853	0,616	0,880
NLGV4	11,94	13,033	0,695	0,863
NLGV5	11,82	12,475	0,771	0,844
Chính sách học phí (CSHP): Cronbach's Alpha = 0,858				
CSHP1	9,33	7,711	0,736	0,805
CSHP2	9,42	9,282	0,606	0,856
CSHP3	9,14	7,889	0,720	0,812
CSHP4	9,36	8,341	0,760	0,797
Đặc điểm cá nhân (DDCN): Cronbach's Alpha = 0,898				
DDCN1	9,24	7,916	0,763	0,872
DDCN2	8,93	9,038	0,756	0,879
DDCN3	9,48	7,861	0,782	0,865

DDCN4	9,36	7,660	0,807	0,855
Điều kiện học tập (DKHT): Cronbach's Alpha = 0,879				
DKHT1	10,10	8,020	0,720	0,853
DKHT2	10,11	8,390	0,697	0,861
DKHT3	10,05	7,498	0,809	0,817
DKHT4	9,90	7,991	0,733	0,848
Đối tượng tham chiếu (DTTC): Cronbach's Alpha = 0,899				
DTTC1	11,97	12,334	0,771	0,873
DTTC2	12,15	13,320	0,748	0,879
DTTC3	11,88	12,383	0,775	0,872
DTTC4	11,75	11,773	0,790	0,869
DTTC5	12,01	13,628	0,678	0,892
Truyền thông (TT): Cronbach's Alpha = 0,892				
TT1	9,48	7,117	0,800	0,846
TT2	9,40	7,400	0,784	0,851
TT3	9,55	8,054	0,752	0,865
TT4	9,49	7,934	0,713	0,878

(Nguồn: Số liệu khảo sát 165 học viên cao học ngành DL – DLS tại ĐH Tây Đô, 2020)

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA theo phương pháp Principal Components, phương pháp xoay nhân tố Varimax với các tiêu chí kiểm định được đảm bảo: (1) Độ tin cậy của các biến được quan sát (Factor loading > 0,5); (2) Kiểm định tính thích hợp của mô hình với $0,5 < KMO = 0,899 < 1,0$ nên phân tích nhân tố thích hợp với dữ

liệu trong mô hình; (3) Kiểm định Bartlett về tương quan của các biến quan sát $Sig = 0,000 < 0,5\%$: các biến có tương quan chặt chẽ; (4) Kiểm định phương sai trích = $74,202\% > 50\%$. Như vậy, các biến quan sát trong mô hình nhân tố có thể sử dụng để giải thích được 74.2% sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả phân tích nhân tố được biểu diễn thông qua ma trận xoay nhân tố như sau:

Bảng 4. Bảng ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
NLGV1	0,830					
NLGV5	0,807					
NLGV2	0,806					
NLGV4	0,748					
NLGV3	0,709					
DTTC1		0,808				
DTTC2		0,795				
DTTC3		0,766				
DTTC4		0,722				
DTTC5		0,607				
DKHT3			0,878			
DKHT4			0,829			
DKHT2			0,822			
DKHT1			0,821			
DDCN2				0,847		
DDCN3				0,792		
DDCN4				0,747		
DDCN1				0,716		
CSHP1					0,818	
CSHP4					0,810	
CSHP3					0,762	
CSHP2					0,723	
TT3						0,819
TT2						0,808
TT1						0,746
TT4						0,698
$0,5 < KMO = 0,899 < 1,0$ Sig = 0,000 < 0,5% Tổng phương sai trích = 74,202 % > 50%.						

(Nguồn: Số liệu khảo sát 165 học viên cao học ngành DL – DLS tại ĐH Tây Đô, 2020)

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 26 biến quan sát được gom thành 6 nhân tố giống như mô hình nghiên cứu đề xuất. Để tiếp tục phân tích hồi quy, các nhân tố trong phép xoay được ký hiệu như sau:

- Nhân tố 1 bao gồm 5 biến quan sát: NLGV1, NLGV2, NLGV3, NLGV4, NLGV5, ký hiệu là NLGV.

- Nhân tố 2 bao gồm 5 biến quan sát: DTTC1, DTTC2, DTTC3, DTTC4, DTTC5, ký hiệu là DTTC.

- Nhân tố 3 bao gồm 4 biến quan sát: DKHT1, DKHT2, DKHT3, DKHT4, ký hiệu là DKHT.

- Nhân tố 4 bao gồm 4 biến quan sát: DDCN1, DDCN2, DDCN3, DDCN4, ký hiệu là DDCN.

- Nhân tố 5 bao gồm 4 biến quan sát: CSHP1, CSHP2, CSHP3, CSHP4, ký hiệu là CSHP.

- Nhân tố 6 bao gồm 4 biến quan sát: TT1, TT2, TT3, TT4, ký hiệu là TT.

3.4. Phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan cho ta thấy, các biến độc lập NLGV, DTTC, DDCN, CSHP và TT (Sig. < 0,05) có tương quan với biến phụ thuộc, còn biến DKHT (Sig. > 0,05) không có tương quan với biến phụ thuộc. Như vậy, chỉ có 5 biến độc lập NLGV, DTTC, DDCN, CSHP và TT được đưa vào phân tích hồi quy.

Bảng 5. Bảng kết quả phân tích tương quan

		QD	NLGV	DTTC	DKHT	DDCN	CSHP	TT
QD	Pearson	1						
	Giá trị Sig.							
NLGV	Pearson	0,421**	1					
	Giá trị Sig.	0,000						
DTTC	Pearson	0,359**	0,000	1				
	Giá trị Sig.	0,000	1,000					
DKHT	Pearson	0,113	0,000	0,000	1			
	Giá trị Sig.	0,148	1,000	1,000				
DDCN	Pearson	0,326**	0,000	0,000	0,000	1		
	Giá trị Sig.	0,000	1,000	1,000	1,000			
CSHP	Pearson	0,418**	0,000	0,000	0,000	0,000	1	
	Giá trị Sig.	0,000	1,000	1,000	1,000	1,000		
TT	Pearson	0,271**	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	1
	Giá trị Sig.	0,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	

(Nguồn: Số liệu khảo sát 165 học viên cao học ngành DL – DLS tại ĐH Tây Đô, 2020)

3.5. Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 6 cho thấy giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,650; có nghĩa là các nhân tố đưa vào mô hình hồi quy giải thích đúng sự thật ở mức 65%, còn lại 35% là do các biến chưa được đưa vào mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin - Watson = 1,898; nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. giá trị kiểm định $F = 62,015$ tại mức ý nghĩa (Sig.) = 0,000 < 0,05 nên có thể kết luận rằng mô hình đưa ra phù hợp với dữ liệu thực tế. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 2, do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả còn cho thấy, trong 5 nhân tố đưa vào mô hình thì cả 5 nhân tố đều có ý nghĩa về mặt thống kê (Giá trị sig. < 0,5). Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta: tất cả hệ số β chuẩn hóa đều > 0 chứng tỏ các biến độc lập đều tác động thuận chiều với biến phụ thuộc Quyết định chọn Trường.

Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu chấp nhận 05 giả thuyết và 01 giả thuyết bị bác bỏ (giả thuyết H4), tất cả các tác động đều thuận chiều dương, cụ thể như sau:

Giả thuyết H1: Năng lực giảng viên có tác động cùng chiều (+) với quyết định chọn Trường của học viên cao học ngành DL – DLS.

Giả thuyết H2: Chính sách học phí có tác động cùng chiều (+) với quyết định chọn Trường của học viên cao học ngành DL – DLS.

Giả thuyết H3: Đặc điểm cá nhân có tác động cùng chiều (+) với quyết định chọn Trường của học viên cao học ngành DL – DLS.

Giả thuyết H5: Đối tượng tham chiếu có tác động cùng chiều (+) với quyết định chọn Trường của học viên cao học ngành DL – DLS.

Giả thuyết H6: Truyền thông có tác động cùng chiều (+) với quyết định chọn Trường của học viên cao học ngành DL – DLS.

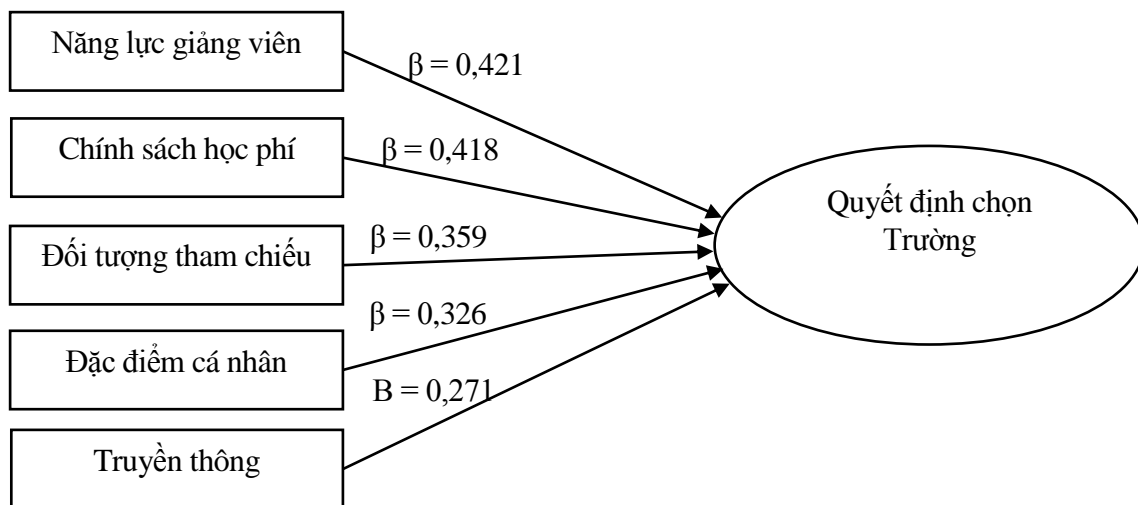
Bảng 6. Bảng kết quả phân tích hồi quy

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Độ phóng đại phương sai (VIF)
	B	Sai số chuẩn	Beta (β)			
Hằng số	1,196E-016	0,046		0,000	1,000	
NLGV	0,421	0,046	0,421	9,119	0,000	1,000
DTTC	0,359	0,046	0,359	7,784	0,000	1,000
DDCN	0,326	0,046	0,326	7,059	0,000	1,000
CSHP	0,418	0,046	0,418	9,054	0,000	1,000
TT	0,271	0,046	0,271	5,877	0,000	1,000
Hệ số R ² hiệu chỉnh = 0,650						
Hệ số Durbin - Watson = 1,898						
Giá trị Sig.F = 0,000						

(Nguồn: Số liệu khảo sát 165 học viên cao học ngành DL – DLS tại ĐH Tây Đô, 2020)

Từ các kết quả đã phân tích trên, phương trình hồi quy chuẩn hóa được biểu diễn như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{QD} = & 1,196 + 0,421 \cdot \text{NLGV} + \\
 & 0,418 \cdot \text{CSHP} + 0,359 \cdot \text{DTTC} + \\
 & 0,326 \cdot \text{DDCN} + 0,271 \cdot \text{TT}
 \end{aligned}$$



Hình 2. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 5 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành DL – DLS: Năng lực giảng viên, Chính sách học phí, Đối tượng tham chiếu, Đặc điểm cá nhân và Truyền thông. Trong đó, nhân tố Năng lực giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định chọn Trường Đại học Tây Đô của học viên cao học ngành DL – DLS. Để nâng cao quyết định chọn Trường, nhóm tác giả có đưa ra một số khuyến nghị như sau:

4.1. Năng lực giảng viên

Công tác tuyển dụng cần được thực hiện một cách nghiêm túc và công bằng để lựa chọn những giảng viên có chất lượng. Đồng thời, cần có chính sách đãi ngộ tốt để thu hút người có trình độ cao và các nhà khoa học đến công tác;

Xây dựng kế hoạch nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên đáp ứng được yêu cầu giảng dạy của Trường. Tổ chức các cuộc hội thảo với những chuyên gia trong cùng lĩnh vực để giảng viên có thể trao đổi tiếp thu kiến thức mới, có thêm kinh nghiệm trong hoạt động giảng dạy;

Thay đổi phương pháp giảng dạy tích cực, tăng tính chủ động cho người học, lấy người học làm trung tâm trong việc giảng dạy của giảng viên. Bên cạnh đó, cũng cần đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của học viên.

4.2. Chính sách học phí

Xây dựng chế độ học phí tương xứng với điều kiện học tập nhưng cũng cần cạnh tranh với các cơ sở đào tạo khác;

Công khai minh bạch mức học phí, chính sách hỗ trợ khen thưởng và có kế hoạch xây dựng chế độ học phí ổn định qua các năm học, tạo được niềm tin và sự chủ động cho học viên;

Hiện tại, trường có các chính sách miễn giảm học phí như: con thương binh, liệt sĩ, cựu sinh viên, cựu học viên, học viên được giới thiệu từ sinh viên, học viên, cựu sinh viên, cựu học viên của Trường; Những chính sách này cần được duy trì và phát huy hơn nữa.

4.3. Đối tượng tham chiếu

Việc định hướng chọn trường của học viên cần được chú ý với lời giới thiệu của học viên đã, đang học tại Trường Đại học Tây Đô. Vì thế công tác nhà trường cần đặc biệt lưu tâm đến đối tượng này, từ đó có sự tác động đến quyết định của học viên.

Phát huy vai trò của Hội cựu sinh viên, học viên; thường xuyên tổ chức các buổi họp mặt để tạo sự gắn kết giữa nhà trường và cựu sinh viên, học viên; là cầu nối và truyền thông tốt nhất nhằm thu hút học viên.

4.4. Đặc điểm cá nhân

Cần thiết kế chương trình học phù hợp với khả năng và năng lực của học viên, nội dung môn học có tính thực tế giữa lý thuyết và thực tiễn phù hợp với

nhu cầu cần thiết của học viên khi tốt nghiệp;

Cung cấp những kiến thức hữu ích, thiết thực với nhu cầu thực tế sẽ thu hút được nhiều học viên;

Các nhà quản trị cũng nên xem xét các đặc điểm của học viên tương lai khi thiết kế chiến lược marketing.

4.5. Truyền thông

Các kênh truyền thông cần phải được xây dựng có hệ thống, chuyên nghiệp, thân thiện và gần gũi; khai thác và quản lý các kênh truyền thông qua website và fanpage của trường một cách hiệu quả nhằm quảng bá thương hiệu, truyền tải thông tin tuyển sinh rõ ràng và chi tiết.

Thông tin được xử lý sao cho đơn giản, dễ sử dụng, được cập nhật liên tục và có sự đồng bộ giữa các kênh. Cần phải duy trì website và tránh để tình trạng trang web bị quá tải, bị mất kết nối. Tận dụng kênh truyền thông mạng xã hội để lan tỏa thông tin về trường và thông tin tuyển sinh một cách rộng rãi hơn.

Các nguồn thông tin công cộng, phương tiện thông tin đại chúng cần được chú ý đầu tư hơn cả về nội dung lẫn cách tiếp cận đối tượng.

Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, các sự kiện cộng đồng để quảng bá hình ảnh của trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. & Fishbein, M, 1975. Belief, Attitude, Intention, and Behavior.

AddisonWesley Publishing Company, Inc.

2. Ajzen, I, 1991. The Theory of Planned Behavior. Organizational Behavior and Human Decision Process, No. 50.

3. Adefulu A., Farinloye T. and Mogaji, E, 2020. Factors Influencing Postgraduate Students' University Choice in Nigeria. In book: Higher Education Marketing in Africa - Explorations on Student Choice Publisher: Springer.

4. Hair J.F.Jr, Anderson R.E, Tatham R.L, and Black W.C, 2009. Multivariate Data Analysis. Prentice – Hall International, Inc:USA.

5. Lê Quang Hùng và cộng sự, 2019. Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của tân sinh viên quản trị kinh doanh. <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/nhan-to-anh-huong-den-quyet-dinh-chon-truong-cua-tan-sinh-vien-quan-tri-kinh-doanh-302681.html> ngày truy cập 07/2020.

6. Islam M.A., & Shoron N, 2019. Factors Influencing Students' Decision Making in Selecting University in Bangladesh. Advanced Journal of Social Science, vol 6(1): 17-25.

7. Lê Thị Thanh Kiều, 2015. Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn ngành Quản trị kinh doanh của sinh viên trường Đại học Ngân hàng Thành phố

Hồ Chí Minh. Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Tài Chính – Marketing.

8. Trần Ngọc Mai, Nguyễn Thị Thu Hương và Đỗ Thùy Linh, 2018. Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng của người học. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, số 193: 65-75.

9. Mai Văn Nam, 2008. Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế. NXB Văn hóa Thông tin.

10. Rudhumbu, N., Tirumalai, A., & Kumari, B, 2017. Factors that Influence Undergraduate Students' Choice of a University: A Case of Botho University in Botswana. International Journal of

Learning and Development, vol 7 (2):27-37.

11. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. NXB Thống Kê.

12. Tabachnick B.G. and Fidell L.S, 1996. Using multivariate statistics. New York.

13. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh. NXB Thống kê.

14. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh. NXB Lao động Xã hội.

FACTORS AFFECTING STUDENTS' DECISION TO CHOOSE TAY DO UNIVERSITY FOR GRADUATE STUDYING IN PHARMACOLOGY – CLINICAL PHARMACY

Bui Van Trinh¹ and Au Nguyen Thao Nguyen^{2*}

¹Faculty of Economics, Can Tho University

²Department of Administration, Tay Do University

(*Email: antnguyen@tdu.edu.vn)

ABSTRACT

This research aimed at identifying factors that influenced the decision of students to choose Tay Do University for master course in Pharmacology - Clinical pharmacy. Qualitative and quantitative research methods were used to analyse the data from surveying 165 samples. The results showed that there were five factors affecting the postgraduate students' decision to choose Tay Do University for Pharmacology – Clinical pharmacy major: (1) Lecturer competence, (2) Tuition policy, (3) Reference object, (4) Personal characteristics and (5) Communication. Based on these results, some management implications were suggested to improve the training quality and the efficiency of enrollment process at Tay Do University.

Keywords: *Decision making, graduate student, Pharmacology - Clinical pharmacy course, Tay Do University*